

Số: 1611 /BC-BKHĐT

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023, 02 tháng đầu năm 2024, nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp năm 2024

(Tài liệu phục vụ Phiên họp thứ 05 của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025)

Kính gửi: Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang, Trưởng ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

Thực hiện quy định tại Quyết định số 18/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 27/1/2022 của Trưởng Ban chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 (gọi tắt là Ban chỉ đạo Trung ương), Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có báo cáo số 832/BKHĐT-TCTT ngày 31/01/2024 báo cáo Ban chỉ đạo Trung ương. Sau đây, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo chung về kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) năm 2023; 02 tháng đầu năm 2024, nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp năm 2024 như sau:

I. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG CÁC CTMTQG

1. Về xây dựng cơ chế, chính sách quản lý, tổ chức thực hiện CTMTQG

- Tại Trung ương đã ban hành 109 văn bản quy định cơ chế quản lý, hướng dẫn thực hiện các CTMTQG, cơ bản hoàn thành nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, trong đó, năm 2023 đã ban hành 01 Nghị định của Chính phủ, 08 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; 02 Quyết định, 07 Thông tư, 07 văn bản hướng dẫn theo thẩm quyền của các Bộ, cơ quan trung ương. Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan trung ương đang khẩn trương sửa đổi, hoàn thiện một số văn bản hướng dẫn nhằm giải quyết khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện để các địa phương đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các CTMTQG.

- Tại địa phương, các địa phương đã cơ bản ban hành đầy đủ văn bản quản lý, điều hành theo thẩm quyền phân cấp quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện một số văn bản

đã ban hành do Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ tiếp tục tăng cường phân cấp cho các địa phương chủ động quyết định một số nội dung để đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn và đặc thù của vùng, miền, trong đó: (i) 52/52 địa phương được hỗ trợ từ ngân sách trung ương đã hoàn thành việc ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện các CTMTQG; (ii) 49/63 địa phương đã ban hành quy định về cơ chế lồng ghép, huy động các nguồn vốn thực hiện các CTMTQG theo quy định tại Nghị quyết số 25/2021/QH15 của Quốc hội; (iii) 63/63 địa phương đã ban hành quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG; (iv) 51/63 địa phương đã ban hành cơ chế tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất; (v) 63/63 địa phương đã ban hành các văn bản cụ thể hóa Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025 theo quy định.

2. Về công tác chỉ đạo, điều hành

- Trong năm 2023, Ban Chỉ đạo Trung ương đã quyết liệt thực hiện nhiều giải pháp trong chỉ đạo, điều hành để thúc đẩy việc triển khai, tổ chức thực hiện và giải ngân vốn các CTMTQG, cụ thể: Ban Chỉ đạo Trung ương đã tổ chức 06 Hội nghị trực tuyến và tổ chức các Đoàn công tác của Ban Chỉ đạo Trung ương do Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang làm Trưởng Đoàn kiểm tra, khảo sát thực tế tình hình thực hiện 03 CTMTQG tại các vùng; tổ chức Hội nghị trực tuyến toàn quốc của Ban Chỉ đạo Trung ương về sơ kết tình hình triển khai thực hiện các CTMTQG giai đoạn 2021-2023, kết quả thực hiện các CTMTQG 6 tháng đầu năm 2023; Hội nghị trực tuyến với 10 địa phương có tỷ lệ giải ngân vốn thực hiện các CTMTQG 11 tháng năm 2023 đạt dưới 50% kế hoạch vốn năm 2023 ngày 11/12/2023 để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các CTMTQG.

- Thể hiện sự quyết tâm của Chính phủ trong việc đẩy nhanh tiến độ giải ngân của 03 Chương trình, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, đôn đốc các bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai thực hiện các chương trình¹. Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang, Trưởng ban Ban Chỉ đạo Trung ương đã có các kết luận tại các Hội nghị trực tuyến của Ban Chỉ đạo Trung ương với địa phương về sơ kết tình hình triển khai thực hiện các CTMTQG, trong đó, đã quyết liệt chỉ đạo các bộ, ngành trung ương sớm hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG; yêu cầu các địa phương tập trung quyết liệt đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các CTMTQG.

- Bên cạnh đó, trong năm 2023, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phối hợp chuẩn bị tài liệu, cập nhật các báo cáo để phục vụ Đoàn giám sát của Quốc hội giám sát chuyên đề về “Việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về các CTMTQG về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025,

¹ Công điện số 71/CĐ-TTg ngày 23/2/2023; Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 23/3/2023, các văn bản số 555/TTg-QHĐP ngày 16/6/2023, số 666/TTg-QHĐP ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025”; các báo cáo phục vụ kỳ họp lần thứ 6, kỳ họp bất thường lần thứ 5 Quốc hội khoá XV; trả lời câu hỏi của đại biểu quốc hội, cử tri cả nước về tình hình thực hiện các CTMTQG; cung cấp đầy đủ, kịp thời các hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác kiểm toán các CTMTQG của Kiểm toán Nhà nước.

3. Về công tác kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện các CTMTQG

Mặc dù có nhiều nhiệm vụ, nội dung phải triển khai thực hiện các chương trình trong năm 2023, thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương và thành viên các Tổ Công tác của các CTMTQG đã kịp thời tổ chức các đoàn kiểm tra, đôn đốc, giám sát tình hình thực hiện các CTMTQG tại địa phương theo địa bàn phân công theo dõi và theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, đồng thời, đã có báo cáo tổng hợp, gửi Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương để kịp thời chỉ đạo và giao các Bộ, cơ quan xử lý, giải quyết theo thẩm quyền, góp phần tích cực trong thúc đẩy việc giải ngân kế hoạch vốn ở địa phương.

Ngoài ra, các thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương đã tham gia Đoàn giám sát tối cao của Quốc hội giám sát tại các địa phương; tích cực phối hợp, tham gia các đoàn công tác kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện các CTMTQG do các thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương khác mời tham dự.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CTMTQG NĂM 2023, 02 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

1. Về kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của CTMTQG

Đến thời điểm hiện tại, cả nước có khoảng 78% xã đạt chuẩn NTM, bình quân cả nước đạt 17,1 tiêu chí/xã; có 280 đơn vị cấp huyện thuộc 58 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn NTM (*chiếm khoảng 43,6% tổng số đơn vị cấp huyện của cả nước*). Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều năm 2023 còn 2,93%, giảm 1,1%; trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo còn khoảng 33% (giảm 5,62%); Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số còn khoảng 17,82% (giảm 3,2%), đạt chỉ tiêu Quốc hội, Chính phủ giao. (*Kết quả chi tiết tại Báo cáo số 832/BC-BKHĐT ngày 31/01/2023 và báo cáo của các cơ quan chủ chương trình*).

2. Về tình hình phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện các CTMTQG năm 2023, 02 tháng đầu năm 2024

- **Đối với kế hoạch năm 2023:** Thực hiện các Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022, Nghị quyết số 93/2023/QH15 ngày 22/6/2023 của Quốc hội khóa XV Thủ tướng Chính phủ đã giao 49.562 tỷ đồng vốn ngân sách trung ương năm 2023 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện các CTMTQ. Đến ngày 31/12/2023, 100% địa phương được giao kế hoạch vốn ngân sách trung ương đã giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển, dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 của 03 CTMTQG đến các cơ quan, đơn vị và cấp trực thuộc.

- **Đối với kế hoạch năm 2024:** Thực hiện các Nghị quyết số 104/2023/QH15, Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10/11/2023, Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày 19/11/2023, Thủ tướng Chính phủ đã giao **47.622,374** tỷ đồng vốn ngân sách trung ương năm 2024 (bao gồm: **27.220** tỷ đồng vốn đầu tư phát triển trong đó có **26.400** tỷ đồng vốn trong nước, **820** tỷ đồng vốn nước ngoài; **20.402,374** tỷ đồng kinh phí sự nghiệp) cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện các CTMTQG. Đến ngày 29/02/2024, có 45/48 địa phương được giao kế hoạch vốn ngân sách trung ương đã giao chi tiết **24.372,898** tỷ đồng kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2024 của 03 CTMTQG cho các cơ quan, đơn vị và cấp trực thuộc đạt tỷ lệ 89,5% kế hoạch.

3. Kết quả giải ngân vốn NSNN năm 2023, 02 tháng đầu năm 2024

a) Về kết quả giải ngân vốn ngân sách trung ương năm 2023

Theo báo cáo của Bộ Tài chính, giải ngân vốn ngân sách nhà nước trong năm 2023 (bao gồm cả nguồn vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023) ước đạt được khoảng **40.187,952** tỷ đồng, đạt tỷ lệ khoảng **61,5%**, trong đó:

- Giải ngân vốn đầu tư công (bao gồm cả nguồn vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023) đạt khoảng **29.383,096** tỷ đồng, đạt **83%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Đối với nguồn vốn của năm 2022 kéo dài sang năm 2023 giải ngân ước đạt được khoảng **10.341,350** tỷ đồng, đạt tỷ lệ là **95%** kế hoạch giao năm 2023; Đối với nguồn vốn của năm 2023: (i) Giải ngân nguồn vốn của năm 2023 ước đạt được khoảng **19.041,746** tỷ đồng, đạt tỷ lệ **75%** kế hoạch giao năm 2023; (ii) Kết quả giải ngân chi tiết theo từng chương trình: CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ước đạt được khoảng **8.968,972** tỷ đồng, đạt **76%** kế hoạch; CTMTQG giảm nghèo bền vững ước đạt được khoảng **3.967,193** tỷ đồng, đạt **73%** kế hoạch; CTMTQG xây dựng nông thôn mới ước đạt được khoảng **6.105,581** tỷ đồng, đạt **76%** kế hoạch.

- Giải ngân vốn sự nghiệp trong năm 2023 (bao gồm cả dự toán các năm trước kéo dài sang năm 2023) ước đạt **10.804,856** tỷ đồng, đạt **36,3%** dự toán. Trong đó: Đối với dự toán các năm trước kéo dài sang năm 2023, giải ngân ước đạt **1.744,262** tỷ đồng, đạt tỷ lệ **33%**; Đối với dự toán năm 2023: (i) Giải ngân vốn sự nghiệp năm 2023 ước đạt **9.060,594** tỷ đồng, ước đạt **37%** dự toán; (ii) Cụ thể kết quả giải ngân đối với từng chương trình: CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ước đạt **4.010,136** tỷ đồng, đạt **28%**; CTMTQG xây dựng nông thôn mới ước đạt **1.728,893** đạt **54%**; CTMTQG giảm nghèo bền vững ước đạt **3.321,565** tỷ đồng, đạt **47%**.

b) Về kết quả giải ngân vốn NSNN (vốn đầu tư công) 02 tháng đầu năm 2024

Theo báo cáo của Bộ Tài chính, giải ngân vốn đầu tư công nguồn NSTW (bao gồm cả vốn đầu tư kéo dài các năm trước chuyển sang năm 2024) ước đạt được khoảng **3.292,990** tỷ đồng, đạt **15%**, trong đó giải ngân nguồn vốn của năm

2024 ước đạt được khoảng **3.264,466** tỷ đồng, đạt tỷ lệ **12%** kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương Thủ tướng Chính phủ giao.

III. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC TRONG QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC CTMTQG

1. Đối với CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

- Một số nội dung chưa triển khai được do vướng mắc với quy định pháp luật hiện hành (Phát triển và nhân rộng mô hình tiết kiệm và tín dụng tự quản để tăng cường tiếp cận tín dụng thuộc Dự án 8 và Hỗ trợ đầu tư có thu hồi vốn theo hộ hoặc cộng đồng thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 9).

- Một số nội dung đầu tư tại Dự án 4, Dự án 5, Dự án 6 có địa bàn triển khai ngoài địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo phân định tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối với CTMTQG Giảm nghèo bền vững:

Chưa có hướng dẫn tiêu chí xác định người lao động có thu nhập thấp theo Quyết định số 90/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ.

3. Đối với CTMTQG xây dựng nông thôn mới:

- Quá trình tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tại một số địa phương (cấp huyện) còn lúng túng, chưa bám sát các nội dung quy định tại Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ; hệ thống xử lý nước thải tập trung của một số cụm công nghiệp, đô thị chưa đồng bộ, chưa được quan tâm đầu tư đúng mức.

- Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ, các xã miền núi thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn khi đạt chuẩn nông thôn mới từ xã khu vực III, khu vực II xuống xã khu vực I sẽ không được hưởng các chế độ an sinh xã hội trong khi điều kiện thực tế tại các địa phương còn nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến mục tiêu đề ra năm 2025 có 80% xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Để giải quyết dứt điểm các khó khăn vướng mắc trong năm 2023, Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang – Trưởng ban chỉ đạo Trung ương đã chỉ đạo các Bộ, cơ quan xử lý, có văn bản hướng dẫn trả lời địa phương theo thẩm quyền. Đối với những khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền của Chính phủ, Chính phủ đã tổng hợp, báo cáo Quốc hội, qua đó đã ban hành Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các CTMTQG.

IV. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 111/2024/QH15 CỦA QUỐC HỘI

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang tại văn bản số 1058/VPCP-QHĐP ngày 19/02/2024, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành văn bản số 1314/BKHĐT-TCTT ngày 23/02/2024 về việc tổ chức triển

ban hành văn bản số 1314/BKHĐT-TCTT ngày 23/02/2024 về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội khóa XV về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Ngay sau khi Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các CTMTQG được quyết nghị, UBND các địa phương đã chỉ đạo cho các sở, ban, ngành có liên quan nghiên cứu để kịp thời triển khai có hiệu quả Nghị quyết này. Qua tổng hợp báo cáo từ các địa phương, hầu hết các địa phương chưa phản ánh gặp khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực Nghị quyết; mới ghi nhận được 02 địa phương phản ánh còn lúng túng trong quá trình tổ chức thực hiện đối với: (i) Cơ chế về quản lý tài sản hình thành trong dự án hỗ trợ phát triển sản xuất (tỉnh Sơn La)²; (ii) Cơ chế thí điểm phân cấp cho cấp huyện trong quản lý thực hiện các CTMTQG (tỉnh Quảng Ngãi)³.

V. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Nhiệm vụ, giải pháp

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn.

- Triển khai thực hiện Nghị quyết số 111/2024/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các CTMTQG để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các CTMTQG tại các địa phương.

- Chủ động, kịp thời phát hiện những tồn tại, bất cập trong thực hiện các CTMTQG để báo cáo Trưởng ban Ban Chỉ đạo Trung ương tham mưu Chính phủ khắc phục hạn chế, sơ hở trong chính sách, chủ trương đầu tư thực hiện các CTMTQG.

- Tập trung triển khai xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch vốn cấp có thẩm quyền đã giao; chủ động nắm bắt, xử lý các khó khăn, vướng mắc của địa phương theo thẩm quyền, có biện pháp quyết liệt thúc đẩy việc giải ngân nguồn vốn trung ương và nguồn vốn địa phương thực hiện các CTMTQG.

2. Đề xuất, kiến nghị

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan hoàn thiện Chương trình công tác năm 2024 của Ban Chỉ đạo Trung ương các CTMTQG.

- Ủy ban Dân tộc tập trung hoàn thiện rà soát, tổng hợp hồ sơ trình cấp có thẩm quyền về việc đề xuất điều chỉnh một số nội dung đầu tư tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ; tham mưu, giải quyết những bất cập của Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ đối với các xã khu vực III, khu vực II được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

² Cần có hướng dẫn cụ thể cách xác định giá trị của tài sản để so sánh với giá trị 500 triệu theo quy định tại Nghị quyết.

³ Có thể làm chậm tiến độ thực hiện các CTMTQG trên địa bàn huyện được thí điểm, phân bổ vốn không đảm bảo và làm thay đổi cơ cấu nguồn vốn.

- Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn tiêu chí xác định người lao động có thu nhập thấp theo Quyết định số 90/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện cơ chế, chính sách về quản lý, sử dụng tài sản hình thành trong dự án hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15.

- Các thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương tập trung chỉ đạo xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát việc quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG năm 2024 theo địa bàn được phân công; kịp thời phát hiện bất cập, vướng mắc, đề xuất với Ban Chỉ đạo Trung ương và các cơ quan chủ chương trình có biện pháp giải quyết.

- Các Bộ, cơ quan, địa phương là cơ quan chủ quản các CTMTQG theo thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ được giao khẩn trương nghiên cứu các cơ chế, chính sách đặc thù quy định tại Nghị quyết số 111/2024/QH15 để kịp thời tổ chức triển khai thực hiện và sửa đổi, bổ sung các văn bản hướng dẫn, quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG trong phạm vi, lĩnh vực quản lý nếu cần thiết; Có biện pháp quyết liệt thúc đẩy việc giải ngân nguồn vốn trung ương và nguồn vốn địa phương đã được phân bổ; tiếp tục cân đối, bố trí vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện các CTMTQG theo quy định; tăng cường cơ chế lồng ghép giữa các CTMTQG, giữa các CTMTQG với các chương trình, dự án khác.

- Trân trọng đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thành viên tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền trong năm 2024; tích cực phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương triển khai có hiệu quả các phong trào, cuộc vận động trong thực hiện xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thực hiện các hoạt động giám sát, phản biện xã hội đối với quá trình tổ chức triển khai thực hiện các CTMTQG ở các cấp theo quy định.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện các CTMTQG năm 2023, 02 tháng đầu năm 2024 và đề xuất nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp năm 2024 của Ban Chỉ đạo Trung ương các CTMTQG giai đoạn 2021-2025, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Trưởng ban Ban Chỉ đạo Trung ương.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên Ban Chỉ đạo TW các CTMTQG;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ, cơ quan: NN&PTNT, LĐTĐ, UBĐT; TC
- Các đơn vị: KTNN, LĐVX, KTĐPLT;
- Lưu: VT, Vụ TCTT

V.42

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Trần Quốc Phương



PHỤ LỤC I

KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSTW CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 1611/BC-BKHĐT ngày 06 tháng 03 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Vốn kế hoạch các năm (2021,2022) được phép kéo dài	Thanh toán vốn kéo dài các năm (2021,2022) chuyển sang	Tỷ lệ so với KHV năm trước được phép kéo dài	Kế hoạch Quốc hội/ Thủ tướng giao năm 2023	Ước thanh toán kế hoạch vốn đầu tư KH năm 2023 đến ngày 31/12/2023	Tỷ lệ so với kế hoạch Thủ tướng giao năm 2023
	TỔNG CỘNG	10,924,404	10,341,350	95%	25,241,812	19,041,746	75%
1	Hà Giang	1,077,632	1,072,592	100%	1,489,318	1,380,000	93%
2	Tuyên Quang	613,985	613,985	100%	805,606	490,000	61%
3	Cao Bằng	623,156	623,156	100%	1,158,344	760,686	66%
4	Lạng Sơn	218,559	185,000	85%	870,915	795,000	91%
5	Lào Cai	63,811	62,000	97%	873,364	637,000	73%
6	Yên Bái	177,195	169,168	95%	608,474	592,420	97%
7	Thái Nguyên	48,566	48,566	100%	420,414	347,000	83%
8	Bắc Kạn	245,457	227,000	92%	597,098	430,000	72%
9	Phú Thọ	42,140	41,045	97%	603,937	430,000	71%
10	Bắc Giang	202,761	159,847	79%	575,706	357,952	62%

TT	Nội dung	Vốn kế hoạch các năm (2021,2022) được phép kéo dài	Thanh toán vốn kéo dài các năm (2021,2022) chuyển sang	Tỷ lệ so với KHV năm trước được phép kéo dài	Kế hoạch Quốc hội/ Thủ tướng giao năm 2023	Ước thanh toán kế hoạch vốn đầu tư KH năm 2023 đến ngày 31/12/2023	Tỷ lệ so với kế hoạch Thủ tướng giao năm 2023
11	Hòa Bình	532,508	529,000	99%	618,621	280,000	45%
12	Sơn La	500,605	500,605	100%	1,063,841	866,000	81%
13	Lai Châu	90,625	90,625	100%	912,391	770,000	84%
14	Điện Biên	509,853	509,853	100%	1,256,552	1,133,748	90%
15	Nam Định	15,108	15,108	100%	153,333	141,538	92%
16	Thái Bình	103,386	95,889	93%	153,984	127,898	83%
17	Thanh Hóa	528,450	492,938	93%	1,297,849	1,214,099	94%
18	Nghệ An	910,464	863,672	95%	1,301,783	987,242	76%
19	Hà Tĩnh	75,972	75,584	99%	278,087	180,000	65%
20	Quảng Bình	243,697	204,736	84%	365,738	216,200	59%
21	Quảng Trị	242,557	215,501	89%	368,117	282,305	77%
22	Huế	183,883	182,000	99%	367,041	365,000	99%
23	Quảng Nam	646,427	491,679	76%	971,322	473,915	49%
24	Quảng Ngãi	223,476	223,476	100%	497,373	497,373	100%
25	Bình Định	135,870	132,193	97%	337,168	178,963	53%
26	Phú Yên	126,840	126,840	100%	214,495	128,000	60%
27	Khánh Hòa	81,992	81,992	100%	235,753	196,131	83%

TT	Nội dung	Vốn kế hoạch các năm (2021,2022) được phép kéo dài	Thanh toán vốn kéo dài các năm (2021,2022) chuyển sang	Tỷ lệ so với KHV năm trước được phép kéo dài	Kế hoạch Quốc hội/ Thủ tướng giao năm 2023	Ước thanh toán kế hoạch vốn đầu tư KH năm 2023 đến ngày 31/12/2023	Tỷ lệ so với kế hoạch Thủ tướng giao năm 2023
28	Ninh Thuận	70,188	62,754	89%	277,565	242,476	87%
29	Bình Thuận	96,528	96,462	100%	260,783	134,219	51%
30	Đắc Lắc	506,626	506,626	100%	848,859	405,336	48%
31	Đắc Nông	390,656	390,656	100%	613,358	340,000	55%
32	Gia Lai	314,175	243,697	78%	784,824	400,000	51%
33	Kon Tum	320,628	320,628	100%	706,749	635,001	90%
34	Lâm Đồng	54,818	52,219	95%	274,380	249,864	91%
35	Bình Phước	145,071	144,736	100%	409,947	221,300	54%
36	Tây Ninh	876	131	15%	124,661	122,506	98%
37	Long An	982	982	100%	226,456	194,000	86%
38	Tiền Giang	1,295	261	20%	157,344	153,460	98%
39	Bến Tre	359	352	98%	285,106	272,895	96%
40	Trà Vinh	54,838	42,388	77%	229,245	144,044	63%
41	Vĩnh Long	2,197	2,197	100%	141,656	133,708	94%
42	Hậu Giang	8,558	8,558	100%	102,335	102,335	100%
43	Sóc Trăng	72,373	58,757	81%	387,123	286,220	74%
44	An Giang	217,235	199,356	92%	370,538	271,025	73%
45	Đồng Tháp	27,520	26,008	95%	132,171	121,464	92%
46	Kiên Giang	109,160	88,005	81%	201,047	132,000	66%
47	Bạc Liêu	39,763	39,763	100%	74,221	53,615	72%
48	Cà Mau	11,072	8,263	75%	236,820	167,806	71%



PHỤ LỤC II

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSTW CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 1611/BC-BKHĐT ngày 06 tháng 03 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn TTCP giao tại QĐ 1600/QĐ-TTg; QĐ 1603/QĐ-TTg	Kết quả phân bổ	Tỷ lệ phân bổ so với kế hoạch thủ tướng giao	Ước thanh toán kế hoạch vốn đầu tư KH năm 2024 đến ngày 29/02/2024	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch Thủ tướng giao năm 2024
	TỔNG CỘNG	26,496,559	23,902,296	89%	3,264,467	12%
1	Hà Giang	1,651,686	1,651,686	100%	47,500	3%
2	Tuyên Quang	851,669	785,523	92%	35,000	4%
3	Cao Bằng	1,271,679	1,271,679	100%	127,168	10%
4	Lạng Sơn	953,213	953,213	100%	112,494	12%
5	Lào Cai	977,526	952,228	97%	57,973	6%
6	Yên Bái	665,407	402,694	61%	104,172	16%
7	Thái Nguyên	385,040	385,040	100%	100,000	26%
8	Bắc Kạn	621,807	621,807	100%	76,000	12%
9	Phú Thọ	637,956	560,116	88%	75,000	12%
10	Bắc Giang	577,157	532,033	92%	5,876	1%
11	Hòa Bình	650,451	650,451	100%	-	0%
12	Sơn La	1,144,004	1,144,004	100%	80,107	7%
13	Lai Châu	974,829	950,356	97%	311,000	32%

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn TTCP giao tại QĐ 1600/QĐ- TTg; QĐ 1603/QĐ-TTg	Kết quả phân bổ	Tỷ lệ phân bổ so với kế hoạch thủ trương giao	Ước thanh toán kế hoạch vốn đầu tư KH năm 2024 đến ngày 29/02/2024	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch Thủ trương giao năm 2024
14	Điện Biên	1,330,321	1,229,659	92%	232,912	18%
15	Nam Định	157,291	157,291	100%	46,863	30%
16	Thái Bình	156,457	150,290	96%	-	0%
17	Thanh Hóa	1,339,416	851,043	64%	200,126	15%
18	Nghệ An	1,489,219	1,392,395	93%	428,678	29%
19	Hà Tĩnh	263,838	197,792	75%	30,000	11%
20	Quảng Bình	381,856	381,856	100%	14,561	4%
21	Quảng Trị	368,665	368,665	100%	7,827	2%
22	Huế	346,253	346,253	100%	153,480	44%
23	Quảng Nam	970,255	863,324	89%	-	0%
24	Quảng Ngãi	534,284	534,284	100%	40,000	7%
25	Bình Định	340,327	340,327	100%	45,725	13%
26	Phú Yên	213,512	179,443	84%	6,000	3%
27	Khánh Hòa	207,304	207,304	100%	20,399	10%
28	Ninh Thuận	312,478	312,478	100%	69,354	22%
29	Bình Thuận	262,267	217,049	83%	-	0%
30	Đắc Lắc	913,356	887,356	97%	222,000	24%
31	Đắc Nông	611,686	546,390	89%	130,000	21%

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn TTCP giao tại QĐ 1600/QĐ- TTg; QĐ 1603/QĐ-TTg	Kết quả phân bổ	Tỷ lệ phân bổ so với kế hoạch thủ tướng giao	Ước thanh toán kế hoạch vốn đầu tư KH năm 2024 đến ngày 29/02/2024	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch Thủ tướng giao năm 2024
32	Gia Lai	817,827	724,510	89%	18,541	2%
33	Kon Tum	798,260	772,985	97%	162,452	20%
34	Lâm Đồng	282,854	269,158	95%	11,571	4%
35	Bình Phước	388,552		0%	4,200	1%
36	Tây Ninh	124,616	124,616	100%	12,462	10%
37	Long An	231,802	231,802	100%	-	0%
38	Tiền Giang	160,452	160,452	100%	13,500	8%
39	Bến Tre	289,507	289,507	100%	67,549	23%
40	Trà Vinh	236,986	236,986	100%	13,647	6%
41	Vĩnh Long	145,201	145,201	100%	20,541	14%
42	Hậu Giang	100,242	100,242	100%	77,332	77%
43	Sóc Trăng	380,059	175,508	46%	13,000	3%
44	An Giang	356,782	356,782	100%	42,071	12%
45	Đồng Tháp	132,921	132,921	100%	3,541	3%
46	Kiên Giang	203,353	87,723	43%	3,000	1%
47	Bạc Liêu	69,874	69,874	100%	20,845	30%
48	Cà Mau	216,062	-	0%	-	0%